

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÓM TẮT  
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
CẤP ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM 2016**

**NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH SỨC KHỎE,  
BỆNH TẬT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM HỌC 2014-2015**

**Mã số: Đ2015-01-25**

**Chủ nhiệm đề tài: TS.BS. Nguyễn Đăng Quốc Chấn**

**Đà Nẵng, tháng 8 năm 2016**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÓM TẮT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
**CẤP ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM 2016**

**NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH SỨC KHỎE,**  
**BỆNH TẬT CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ NHẤT**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG NĂM HỌC 2014-2015**

**Mã số: Đ2015-01-25**

**Xác nhận của cơ quan chủ trì đề tài**

*(ký, họ tên, đóng dấu)*

**Chủ nhiệm đề tài**

*(ký, họ tên)*

**TS.BS. Nguyễn Đăng Quốc Chấn**

**Đà Nẵng, tháng 8 năm 2016**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	1
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	3
<b>DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT</b> .....	4
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	4
<b>CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN</b> .....	7
1.1. Thực trạng thể lực, sức khỏe và bệnh tật của thanh niên.....	7
1.1.1. Định nghĩa về sức khỏe .....	7
1.1.2. Mô hình bệnh tật hiện nay .....	7
1.1.3. Thực trạng thể lực, sức khỏe và bệnh tật của thanh niên trên thế giới.....	7
1.2. Một số nghiên cứu về thể lực, sức khỏe, bệnh tật của học sinh – sinh viên tại Việt Nam .....	8
<b>CHƯƠNG 2: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	10
2.1. Đối tượng nghiên cứu.....	10
2.1.1. Đối tượng.....	10
2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu.....	10
2.2.1. Địa điểm nghiên cứu.....	10
2.2.2. Thời gian nghiên cứu.....	10
2.3. Phương pháp nghiên cứu .....	10
2.3.1. Thiết kế nghiên cứu .....	10
2.3.2. Cỡ mẫu .....	10
2.3.3. Phương pháp chọn mẫu .....	10
2.3.4. Thu thập số liệu .....	11
2.4. Biến số và lượng hóa .....	11
2.5. Xử lý số liệu .....	11
2.6. Đạo đức nghiên cứu.....	11
<b>CHƯƠNG 3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU</b> .....	12
3.1. Một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu.....	12
3.1.1. Đặc điểm cá nhân của đối tượng nghiên cứu.....	12
3.2. CÁC CHỈ TIÊU NHÂN TRẮC.....	12

3.2.1. Chiều cao theo tuổi và giới.....	12
3.2.2. Cân nặng theo tuổi và giới.....	13
3.3. PHÂN LOẠI THỂ LỰC SINH VIÊN.....	13
3.3.1. Phân loại thể lực theo thang phân loại của Bộ Y tế.....	13
3.3.2. Phân loại thể lực sinh viên theo trường.....	14
3.4. PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG THEO BMI.....	14
3.5. KẾT QUẢ VỀ MỘT SỐ BỆNH TẬT.....	15
3.5.1. Phân loại mạch của sinh viên theo tuổi.....	15
3.5.2. Phân loại huyết áp của sinh viên theo tuổi.....	15
3.5.3. Tình hình bệnh lý nội khoa.....	16
3.5.4. Tình hình bệnh lý ngoại khoa của sinh viên.....	16
3.5.5. Tình hình bệnh về mắt.....	17
3.5.6. Tình hình bệnh về Tai - mũi - họng.....	17
3.5.7. Tình hình bệnh về Răng hàm mặt.....	17
3.5.8. Tình hình bệnh về Da liễu.....	18
3.6. PHÂN LOẠI SỨC KHỎE CỦA SINH VIÊN.....	18
3.7. BỆNH TẬT VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN.....	19
<b>CHƯƠNG 4: BÀN LUẬN.....</b>	<b>23</b>

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3.1. Đặc điểm cá nhân của đối tượng nghiên cứu .....	12
Bảng 3.2. Phân bố chiều cao của sinh viên theo tuổi và giới .....	12
Bảng 3.3. Phân bố cân nặng của sinh viên theo tuổi và giới .....	13
Bảng 3.4. Phân loại thể lực theo thang phân loại của Bộ Y tế .....	13
Bảng 3.5. Phân loại thể lực sinh viên theo trường.....	14
Bảng 3.6. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI.....	14
Bảng 3.7. Phân loại mạch của sinh viên theo tuổi.....	15
Bảng 3.8. Phân loại huyết áp của sinh viên theo tuổi.....	15
Bảng 3.9. Phân loại bệnh lý nội khoa của sinh viên.....	16
Bảng 3.10. Phân loại bệnh lý ngoại khoa của sinh viên .....	16
Bảng 3.11. Phân loại bệnh về mắt của sinh viên .....	17
Bảng 3.12. Tình hình bệnh về Tai - mũi - họng của sinh viên .....	17
Bảng 3.13. Phân loại bệnh về Răng hàm mặt của sinh viên.....	18
Bảng 3.14. Phân loại bệnh về Da liễu của sinh viên.....	18
Bảng 3.15. Phân loại sức khỏe của sinh viên theo trường.....	18
Bảng 3.16. Bệnh về Nội khoa và một số yếu tố liên quan.....	19
Bảng 3.17. Bệnh về Ngoại khoa và một số yếu tố liên quan.....	19
Bảng 3.18. Bệnh về mắt và một số yếu tố liên quan .....	20
Bảng 3.19. Bệnh về Tai mũi họng và một số yếu tố liên quan.....	20
Bảng 3.20. Bệnh về Răng hàm mặt và một số yếu tố liên quan .....	21
Bảng 3.21. Bệnh về Da liễu và một số yếu tố liên quan.....	22
Bảng 3.22. Tăng huyết áp và một số yếu tố liên quan.....	22

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	TIẾNG ANH	TIẾNG VIỆT
BMI	Body Mass Index	Chỉ số khối cơ thể
CĐCN		Cao Đẳng Công Nghệ
HIV/AIDS	Human Immunodeficiency Virus /Acquired Immune Deficiency Syndrome	Virut gây suy giảm miễn dịch mắc phải/ Hội chứng gây suy giảm miễn dịch ở người
NĐ-CP		Nghị định – Chính phủ
QĐ-TTg		Quyết định - Thủ tướng
SAVY2	Survey Assessment of Vietnamese Youth 2	Điều tra quốc gia về Vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần II
RHM		Răng hàm mặt
SMT		Sâu - Mát - Trám
TDTT		Thể dục thể thao
TMH		Tai mũi họng
TN		Thanh niên
TNCS		Thanh niên Cộng sản
VNTB		Vòng ngực trung bình

## MỞ ĐẦU

Một quốc gia có nguồn nhân lực thông minh, thể lực tốt là yếu tố quan trọng quyết định sức mạnh và sự phát triển của quốc gia đó. Thanh niên và sinh viên chiếm vị trí trung tâm trong chiến lược phát huy nhân tố và nguồn lực con người. Theo dõi tình trạng thể lực, bệnh tật của sinh viên rất quan trọng, giúp đánh giá đúng tình trạng thể lực, bệnh tật của sinh viên khi vào học đại học, làm cơ sở cho việc theo dõi và định hướng trong kế hoạch chăm lo sức khỏe cho sinh viên trong suốt quá trình học tập và tương lai. Trong nhiều năm qua, nhà nước đã có nhiều chương trình mục tiêu quốc gia, nhiều chiến lược tổng thể quốc gia trực tiếp hay gián tiếp tới phát triển thể lực và tầm vóc người Việt Nam. Tuy nhiên, theo số liệu của Viện dinh dưỡng quốc gia cho biết chiều cao trung bình của nam giới Việt Nam hiện chỉ đạt 164,4cm, thấp hơn 13cm so với chuẩn và chiều cao trung bình của nữ Việt Nam là 153,4cm, thấp hơn 10cm so với chuẩn. Báo cáo kết quả Tổng điều tra dinh dưỡng toàn quốc 2009 - 2010 của Bộ Y tế cho thấy, tình trạng thiếu năng lượng của thanh niên trong độ tuổi 20 - 24 là 22,9%. Ở thành phố Đà Nẵng, nghiên cứu về thể lực cũng như mô hình sức khỏe và bệnh tật ở sinh viên chính quy chưa thực hiện một cách đầy đủ. Xuất phát từ những vấn đề trên, chúng tôi thực hiện đề tài: **“Nghiên cứu tình hình sức khỏe và bệnh tật ở sinh viên năm thứ nhất của Đại học Đà Nẵng, năm học 2014 – 2015”**.

**Mục đích của đề tài:** Đánh giá tình trạng thể lực, tìm hiểu tình hình sức khỏe và bệnh tật ở sinh viên chính quy năm thứ nhất của Đại học Đà Nẵng, năm học 2014-2015.

**Đối tượng nghiên cứu:** Sinh viên chính quy năm thứ nhất

**Phạm vi nghiên cứu:** Đại học Đà Nẵng

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Bố cục của báo cáo được trình bày trong 4 chương với nội dung cụ thể như sau:

**Chương 1\_Tổng quan:** chương này trình bày Thực trạng thể lực, sức khỏe và bệnh tật của thanh niên trên thế giới và tại Việt Nam, một số nghiên cứu về thể lực, sức khỏe, bệnh tật của học sinh – sinh viên tại Việt Nam. Chính sách phát triển thanh niên Việt Nam.

**Chương 2\_Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** chương này trình bày đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, biến số và cách lượng hóa, xử lí số liệu, đạo đức nghiên cứu.

**Chương 3\_Kết quả nghiên cứu:** chương này trình bày kết quả nghiên cứu, một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, chỉ tiêu nhân trắc, phân loại thể lực, tình hình sức khỏe, bệnh tật và một số yếu tố liên quan.

**Chương 4\_Bàn luận:** chương này đưa ra những bàn luận, phân tích các kết quả đạt được ở chương 3.

Đề tài cơ bản đã đạt được mục tiêu đề ra, đánh giá được tình trạng thể lực cũng như tình hình sức khỏe bệnh tật ở sinh viên chính quy năm thứ nhất của Đại học Đà Nẵng, năm học 2014-2015. Các kết quả này sẽ là tiền đề cho những nghiên cứu sâu hơn, đồng thời giúp cho nhà trường có giải pháp tăng cường sức khỏe cho sinh viên.



## CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN

### 1.1. Thực trạng thể lực, sức khỏe và bệnh tật của thanh niên

#### 1.1.1. Định nghĩa về sức khỏe

Theo định nghĩa của Tổ chức Y tế Thế giới, sức khỏe của con người bao gồm: Sức khỏe cá thể, sức khỏe gia đình, sức khỏe cộng đồng và sức khỏe xã hội. Sức khỏe nói chung là trạng thái thoải mái đầy đủ về thể chất, tâm thần xã hội mà không chỉ có nghĩa là không có bệnh hay thương tật. Sức khỏe thể chất bao gồm: Chiều cao, cân nặng, tỷ lệ hợp lý giữa chiều cao và cân nặng, sức bền, sự dẻo dai, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sự chịu đựng của cơ thể thanh niên ở các điều kiện thiên nhiên ác liệt

#### 1.1.2. Mô hình bệnh tật hiện nay

Bên cạnh sự suy giảm và bị tiêu diệt của một số bệnh đậu mùa, bệnh bại liệt, bệnh phong....., là sự xuất hiện của một số bệnh mới như bệnh HIV. Trong vài năm qua một số loại dịch mới nghiêm trọng xuất hiện như SARS, cúm A(H5N1) và bệnh tay chân miệng. Nhiều bệnh không nhiễm trùng đang có xu hướng chiếm tỷ lệ ngày càng cao trên phạm vi toàn cầu

#### 1.1.3. Thực trạng thể lực, sức khỏe và bệnh tật của thanh niên trên thế giới

Từ nhiều thập kỷ trước, một số quốc gia Châu Á, đặc biệt Nhật Bản đã rất chú trọng phát triển thể lực, tầm vóc con người, nhằm mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các quốc gia Châu Mỹ và Châu Âu.

Ở một số quốc gia Châu Á khác như: Trung Quốc, Thái Lan, Singapore cũng ý thức được tầm quan trọng của vấn đề này và đã triển khai các chương trình liên quan như: Kế hoạch quốc gia toàn

dân rèn luyện sức khỏe, coi TDTT trường học là nền tảng, từ năm 1995, Quốc Vụ Viện Trung Quốc đã ban hành: “Điều lệ TDTT trường học”; hay kế hoạch quốc gia sinh mệnh và sự vận động, đặc biệt chú trọng trang bị cơ sở vật chất cho TDTT trường học [27].

## **1.2. Một số nghiên cứu về thể lực, sức khỏe, bệnh tật của học sinh – sinh viên tại Việt Nam**

Nghiên cứu của tác giả Lê Đình Văn và cộng sự về “Các yếu tố ảnh hưởng đến chiều cao, cân nặng và MBI thanh thiếu niên Việt Nam” cho thấy chiều cao và cân nặng của thanh thiếu niên ở đầu thế kỉ 21 tăng hơn so với thời điểm đầu những năm 70 và 90 của thế kỉ 20. Sau 10 năm, chiều cao ở nam trưởng thành (22 tuổi) tăng 1,8cm, ở nữ là 2,0cm. Mặc dù vậy, tầm vóc thanh niên Việt Nam thuộc loại kém so với Châu Á [33].

Nghiên cứu của tác giả Trương Thị Hương Huyền, “Khảo sát mô hình bệnh tật của sinh viên nam trúng tuyển vào Đại học y dược Huế, năm học 2011 – 2012” cho thấy mạch trên 95 lần/phút chiếm 1,14%. Huyết áp tâm thu từ 140mmHg trở lên chiếm 2,25%, bệnh răng hàm mặt: chiếm 52,32%, bệnh mắt: chiếm 35,16% (trong đó tật khúc xạ 2 mắt chiếm 29,82%, bệnh tai mũi họng chiếm 3,09%), tiêu hóa 0,14%, hệ vận động 4,50%, Sức khỏe loại I chiếm 65,54% [19].

Nghiên cứu của Hoàng Ngọc Chương, Hoàng Hữu Khôi, Nguyễn Tịnh Anh về “Đánh giá tình hình thị lực và tật khúc xạ của học sinh sinh viên năm thứ nhất trường Cao đẳng kỹ thuật y tế II” cho thấy tỷ lệ giảm thị lực chung ở sinh viên là 21,6%, trong đó do tật khúc xạ chiếm 99,6% và 0,4% do đục thể thủy tinh. Có tới 58,7% học sinh, sinh viên đeo kính không đúng độ [2].

Theo kết quả điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc năm 2000/2001 của Viện Răng Hàm Mặt phối hợp với Đại học Adelaide, thì tình trạng sâu răng sữa trẻ em ở mức độ nghiêm trọng cả về tỉ lệ mắc và mức độ từng cá thể ( 84,9% và 5,4 răng), tỷ lệ sâu răng chung toàn quốc không cao do sự khác nhau rõ rệt giữa 2 miền Nam và Bắc. So sánh sâu răng giữa 2 miền, tỷ lệ % sâu răng và Sâu Mất Trám trung bình ở miền Nam rất cao so với miền Bắc [20].

Theo nghiên cứu của tác giả Helen L Wall về “Tỷ lệ thừa cân và béo phì ở nội thành Hà Nội” cho thấy: béo phì có nguy cơ gia tăng ở khu vực các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

## CHƯƠNG 2: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

#### 2.1.1. Đối tượng

Sinh viên năm thứ nhất của Đại học Đà Nẵng tham gia khám sức khỏe nhập học năm học 2014-2015.

### 2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

#### 2.2.1. Địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Đại học Đà Nẵng.

#### 2.2.2. Thời gian nghiên cứu

Tháng 10/2015 đến tháng 9/2016.

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.3.1. Thiết kế nghiên cứu

Sử dụng nghiên cứu mô tả cắt ngang.

#### 2.3.2. Cỡ mẫu

Cỡ mẫu: Tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ

$$n = \frac{Z_{\alpha}^2 \times p \times (1 - p)}{e^2}$$

Thay vào công thức tính được  $n = 752$ , làm tròn là 800. Để tăng độ tin cậy và không chế sai số lấy  $2n = 1600$  đối tượng. Thực tế mẫu nghiên cứu gồm 2376 sinh viên.

#### 2.3.3. Phương pháp chọn mẫu

Chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên theo cụm

#### **2.3.4. Thu thập số liệu**

Số liệu được nhóm nghiên cứu thu thập dựa trên mẫu phiếu khám sức khỏe định kỳ. Mỗi bệnh nhân được khảo sát với quy trình: Tiến hành cân đo khối lượng, chiều cao, đo huyết áp, hỏi tiền sử, bệnh sử, khám lâm sàng. Tất cả dữ kiện được ghi chép vào phiếu nghiên cứu.

#### **2.4. Biến số và lượng hóa**

Biến số bao gồm nhóm biến về thông tin chung như tuổi, giới, chiều cao, cân nặng, tần số mạch; nhóm biến Khám sức khỏe Lâm sàng nội, ngoại, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, da liễu.

#### **2.5. Xử lý số liệu**

Các phiếu điều tra được xử lý thô trước, sau đó nhập số liệu qua phần mềm Epidata 3.1 và xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 17.0 [25].

#### **2.6. Đạo đức nghiên cứu**

Nghiên cứu được tiến hành khi đối tượng nghiên cứu được thông báo rõ về mục đích nghiên cứu và tự nguyện tham gia vào nghiên cứu. Mọi thông tin nhạy cảm riêng tư về cá nhân đều được giữ bí mật.

## CHƯƠNG 3

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

##### 3.1.1. Đặc điểm cá nhân của đối tượng nghiên cứu

*Bảng 3.1. Đặc điểm cá nhân của đối tượng nghiên cứu (n=2376)*

Đặc điểm		N	%
Tuổi	17	71	3,0
	18	1927	81,1
	19	292	12,3
	20	48	2,0
	≥21	38	1,6
Giới	Nam	799	33,6
	Nữ	1577	66,4
Trường	Bách khoa	320	13,5
	Kinh tế	756	31,8
	Sư phạm	377	15,9
	Ngoại ngữ	759	31,9
	Cao đẳng Công nghệ	164	6,9
Nơi ở	Miền Bắc	50	2,1
	Miền Trung	2293	96,5
	Miền Nam	11	0,5
	Lào	22	0,9

#### 3.2. CÁC CHỈ TIÊU NHÂN TRẮC

##### 3.2.1. Chiều cao theo tuổi và giới

*Bảng 3.2. Phân bố chiều cao của sinh viên theo tuổi và giới*

Tuổi	Giới	n	X	SD	p
17	Nam	27	167,56	5,99	<0,0001
	Nữ	44	157,05	5,97	
18	Nam	612	166,97	5,84	<0,0001
	Nữ	1315	155,43	5,38	

19	Nam	108	167,40	5,82	<0,0001
	Nữ	184	156,34	5,72	
20	Nam	29	167,79	5,29	<0,0001
	Nữ	19	157,37	5,13	
≥21	Nam	23	164,96	4,70	<0,0001
	Nữ	15	153,67	5,66	
Tổng	Nam	799	167,02	5,80	<0,0001
	Nữ	1577	155,59	5,45	

### 3.2.2. Cân nặng theo tuổi và giới

*Bảng 3.3. Phân bố cân nặng của sinh viên theo tuổi và giới*

Tuổi	Giới	n	X	SD	p
17	Nam	27	57,30	10,04	<0,0001
	Nữ	44	50,43	5,27	
18	Nam	612	55,65	9,11	<0,0001
	Nữ	1315	46,56	6,48	
19	Nam	108	57,07	9,77	<0,0001
	Nữ	184	47,00	6,69	
20	Nam	29	58,31	10,33	<0,0001
	Nữ	19	46,89	4,82	
≥21	Nam	23	56,17	8,23	<0,0001
	Nữ	15	42,87	5,98	
Tổng	Nam	799	56,01	9,26	<0,0001
	Nữ	1577	46,68	6,49	

### 3.3. PHÂN LOẠI THỂ LỰC SINH VIÊN

#### 3.3.1. Phân loại thể lực theo thang phân loại của Bộ Y tế

*Bảng 3.4. Phân loại thể lực theo thang phân loại của Bộ Y tế*

Kích thước		Rất khỏe	Khỏe	Trung bình	Yếu	Rất yếu	Tổng
Cao đứng	N	1957	253	136	20	10	2376
	%	82,4%	10,6%	5,8%	0,8%	0,4%	100
Cân nặng	N	1768	207	252	106	43	2376
	%	74,4%	8,7%	10,6%	4,5%	1,8%	100

### 3.3.2. Phân loại thể lực sinh viên theo trường

Bảng 3.5. Phân loại thể lực sinh viên theo trường

Loại thể lực	Bách khoa		Kinh tế		Su phạm		Ngoại ngữ		CD Công nghệ		Chung	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
<b>1</b>	261	81,6	537	71,0	213	56,5	453	59,7	131	79,9	1595	67,1
<b>2</b>	23	7,2	92	12,2	64	17,0	109	14,4	16	9,8	304	12,8
<b>3</b>	30	9,4	83	11,0	68	18,0	113	14,9	14	8,5	308	13,0
<b>4</b>	2	0,6	22	2,9	24	6,4	48	6,3	2	1,2	98	4,1
<b>5</b>	4	1,2	22	2,9	8	2,1	36	4,7	1	0,6	71	3,0
<b>Tổng</b>	320	100	164	100	756	100	759	100	377	100	2376	100

### 3.4. PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG THEO BMI

Bảng 3.6. Phân loại tình trạng dinh dưỡng theo BMI

Tình trạng dinh dưỡng		Giới		Tổng
		Nam	Nữ	
<b>Béo</b>	N	8	10	18
	%	1,0	0,6	0,8
<b>Thừa cân</b>	N	45	22	67
	%	5,6	1,4	2,8
<b>Trung bình</b>	N	487	902	1389
	%	61,0	57,2	58,5
<b>Gầy nhẹ</b>	N	174	430	604
	%	21,8	27,3	25,4
<b>Gầy</b>	N	55	143	198
	%	6,9	9,1	8,3
<b>Quá gầy</b>	N	30	70	100
	%	3,8	4,4	4,2
<b>Tổng</b>	N	799	1577	2376
	%	100	100	100



### 3.5. KẾT QUẢ VỀ MỘT SỐ BỆNH TẬT

#### 3.5.1. Phân loại mạch của sinh viên theo tuổi

Bảng 3.7. Phân loại mạch của sinh viên theo tuổi

Mạch Tuổi	<=75 (lần/phút)		76 – 85 (lần/phút)		86 – 95 (lần/phút)		>95 (lần/phút)		Tổng	
	N	%	n	%	n	%	n	%	n	%
≤18tuổi	991	49,6	772	38,6	139	7,0	96	4,8	1998	84,1
19 – 20 tuổi	179	52,6	114	33,5	25	7,4	22	6,5	340	14,3
≥21tuổi	24	63,2	12	31,6	1	2,6	1	2,6	38	1,6
<b>Tổng</b>	1194	50,3	898	37,7	165	7,0	119	5,0	2376	100

#### 3.5.2. Phân loại huyết áp của sinh viên theo tuổi

Bảng 3.8. Phân loại huyết áp của sinh viên theo tuổi

Huyết áp		Tuổi			Tổng
		≤18tuổi	19 – 20 tuổi	≥21tuổi	
Loại 1	N	1260	207	21	1488
	%	63,1	60,9	55,3	62,6
Loại 2	N	262	46	6	314
	%	13,1	13,5	15,8	13,2
Loại 3	N	49	18	0	67
	%	2,5	5,3	0	2,8
Loại 4	N	20	8	1	29
	%	1,0	2,4	2,6	1,2
Khác	N	407	61	10	478
	%	20,4	17,9	26,3	20,2
<b>Tổng</b>	N	1998	340	38	2376
	%	100	100	100	100

### 3.5.3. Tình hình bệnh lý nội khoa

#### 3.5.3.1. Phân loại bệnh lý nội khoa

Bảng 3.9. Phân loại bệnh lý nội khoa của sinh viên

<b>Bệnh nội khoa</b>		<b>N</b>	<b>%</b>
Bình thường		1653	69,6
Bệnh lý		723	30,4
<b>Tổng</b>		<b>2376</b>	<b>100</b>
<b>Bệnh lý</b>		<b>n=723</b>	<b>%</b>
Tuần hoàn	Có	414	57,3
	Không	309	42,7
Hô hấp	Có	13	1,8
	Không	710	98,2
Tiêu hóa	Có	129	17,8
	Không	594	82,2
Thận - Tiết niệu	Có	4	0,6
	Không	719	99,4
Cơ xương khớp	Có	9	1,2
	Không	714	98,8
Thần kinh	Có	238	32,9
	Không	485	67,1
Tâm thần	Có	0	0,0
	Không	723	100,0

### 3.5.4. Tình hình bệnh lý ngoại khoa của sinh viên

#### 3.5.4.1. Phân loại bệnh lý ngoại khoa của sinh viên

Bảng 3.10. Phân loại bệnh lý ngoại khoa của sinh viên

<b>Bệnh ngoại khoa</b>	<b>n</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
Bình thường	2186	92,0
Bệnh lý	190	8,0
<b>Tổng</b>	<b>2376</b>	<b>100,0</b>

### 3.5.5. Tình hình bệnh về mắt

#### 3.5.5.1. Phân loại bệnh về mắt của sinh viên

Bảng 3.11. Phân loại bệnh về mắt của sinh viên

<b>Bệnh về mắt</b>		<b>N</b>	<b>%</b>
Bình thường		1380	58,1
Bệnh lý		996	41,9
<b>Tổng</b>		<b>2376</b>	<b>100</b>
<b>Bệnh lý</b>		<b>n=996</b>	<b>%</b>
Tật khúc xạ	Có	973	97,7
	Không	23	2,3
Nhược thị	Có	16	1,6
	Không	980	98,4
Khác	Có	20	2,0
	Không	976	98,0

### 3.5.6. Tình hình bệnh về Tai - mũi - họng

#### 3.5.6.1. Phân loại bệnh về Tai - mũi - họng

Bảng 3.12. Tình hình bệnh về Tai - mũi - họng của sinh viên

<b>Bệnh Tai - mũi - họng</b>		<b>n</b>	<b>%</b>
Bình thường		2264	95,3
Bệnh lý		112	4,7
<b>Tổng</b>		<b>2376</b>	<b>100</b>
<b>Bệnh lý</b>		<b>n=112</b>	<b>%</b>
Tai	Có	11	9,8
	Không	101	90,2
Mũi	Có	47	42,0
	Không	65	58,0
Họng	Có	54	48,2
	Không	58	51,8

### 3.5.7. Tình hình bệnh về Răng hàm mặt

#### 3.5.7.1. Phân loại bệnh về Răng hàm mặt

Bảng 3.13. Phân loại bệnh về Răng hàm mặt của sinh viên

Bệnh Răng hàm mặt		n	%
Bình thường		1204	50,7
Bệnh lý		1172	49,3
<b>Tổng</b>		<b>2376</b>	<b>100</b>
Bệnh lý		N=1172	%
Cao răng	Có	306	26,1
	Không	866	73,9
Sâu răng	Có	770	65,7
	Không	402	34,3
Mất răng	Có	185	15,8
	Không	987	84,2

### 3.5.8. Tình hình bệnh về Da liễu

#### 3.5.8.1. Phân loại bệnh về Da liễu

Bảng 3.14. Phân loại bệnh về Da liễu của sinh viên

Bệnh ngoại khoa	n	Tỷ lệ %
Bình thường	2292	96,5
Bệnh lý	84	3,5
<b>Tổng</b>	<b>2376</b>	<b>100,0</b>

### 3.6. PHÂN LOẠI SỨC KHỎE CỦA SINH VIÊN

Bảng 3.15. Phân loại sức khỏe của sinh viên theo trường

Loại sức khỏe	Bách khoa		Kinh tế		Su phạm		Ngoại ngữ		CD Công nghệ		Chung	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
<b>1</b>	52	16,3	61	8,1	43	11,4	145	19,1	29	17,7	330	13,9
<b>2</b>	186	58,1	383	50,7	241	63,9	525	69,2	97	59,1	1432	60,3
<b>3</b>	66	20,6	226	29,8	81	21,5	66	8,7	34	20,7	473	19,9
<b>4</b>	10	3,1	75	9,9	10	2,7	23	3,0	3	1,8	121	5,1
<b>5</b>	6	1,9	11	1,5	2	0,5	0	0	1	0,6	20	0,8
<b>Tổng</b>	<b>320</b>	<b>100</b>	<b>756</b>	<b>100</b>	<b>377</b>	<b>100</b>	<b>759</b>	<b>100</b>	<b>164</b>	<b>100</b>	<b>2376</b>	<b>100</b>

### 3.7. BỆNH TẬT VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

#### 3.7.1. Bệnh về Nội khoa và một số yếu tố liên quan

Bảng 3.16. Bệnh về Nội khoa và một số yếu tố liên quan

Yếu tố		Bệnh Nội khoa				Tổng		$\chi^2$ , p
		Không		Có				
		n	%	n	%	n	%	
Tuổi	≤18	1397	69,9	601	30,1	1998	100,0	$\chi^2 = 1,76$ $p > 0,05$
	19-20	107	68,5	233	31,5	340	100,0	
	≥21	23	60,5	15	39,5	38	100,0	
	<b>Tổng</b>	1653	69,6	723	30,4	2376	100,0	
Giới	Nam	561	70,2	238	29,8	799	100,0	$\chi^2 = 0,23$ $p > 0,05$
	Nữ	1092	69,2	485	30,8	1577	100,0	
	<b>Tổng</b>	1653	69,6	723	30,4	2376	100,0	
BMI	Bình thường	976	70,3	413	29,7	1389	100,0	$\chi^2 = 2,1$ $p > 0,05$
	Không bình thường	666	67,5	321	32,5	987	100,0	
	<b>Tổng</b>	1653	69,6	723	30,4	2376	100,0	
Trường	Bách khoa	221	69,1	99	30,9	320	100,0	$\chi^2 = 91,8$ $p < 0,05$
	CĐCN	110	67,1	54	32,9	164	100,0	
	Kinh tế	464	61,4	292	38,6	756	100,0	
	Ngoại ngữ	624	82,2	135	17,8	759	100,0	
	Sư phạm	234	62,1	143	37,9	377	100,0	
	<b>Tổng</b>	1653	69,6	723	30,4	2376	100,0	

#### 3.7.2. Bệnh về Ngoại khoa và một số yếu tố liên quan

Bảng 3.17. Bệnh về Ngoại khoa và một số yếu tố liên quan

Yếu tố		Bệnh Ngoại khoa				Tổng		$\chi^2$ , p
		Không		Có				
		n	%	n	%	n	%	
Tuổi	≤18	1836	91,9	162	8,1	1998	100,0	$\chi^2 = 0,77$ $p > 0,05$
	19-20	316	92,9	24	7,1	340	100,0	
	≥21	34	89,5	4	10,5	38	100,0	
	<b>Tổng</b>	2186	92,0	190	8,0	2376	100,0	
Giới	Nam	719	90,0	80	10,0	799	100,0	$\chi^2 = 6,65$ $p < 0,05$
	Nữ	1467	93,0	110	7,0	1577	100,0	
	<b>Tổng</b>	2186	92,0	190	8,0	2376	100,0	
Trường	Bách khoa	312	97,5	8	2,5	320	100,0	$\chi^2 = 61,1$ $p < 0,05$
	CĐCN	131	79,9	33	20,1	164	100,0	

Yếu tố	Bệnh Ngoại khoa				Tổng		$\chi^2, p$
	Không		Có		n	%	
	n	%	n	%			
Kinh tế	674	89,2	82	10,8	756	100,0	
Ngoại ngữ	715	94,2	44	5,8	759	100,0	
Sư phạm	354	93,9	23	6,1	377	100,0	
<b>Tổng</b>	2186	92,0	190	8,0	2376	100,0	

### 3.7.3. Bệnh về mắt và một số yếu tố liên quan

Bảng 3.18. Bệnh về mắt và một số yếu tố liên quan

Yếu tố		Bệnh mắt				Tổng		$\chi^2, p$
		Không		Có		n	%	
		n	%	n	%			
Tuổi	≤18	1126	56,4	872	43,6	1998	100,0	$\chi^2 = 15,60$ $p < 0,05$
	19-20	227	66,8	113	33,2	340	100,0	
	≥21	27	71,1	11	28,9	38	100,0	
	<b>Tổng</b>	1380	58,1	996	41,9	2376	100,0	
Giới	Nam	528	66,1	271	33,9	799	100,0	$\chi^2 = 31,66$ $p < 0,05$
	Nữ	852	54,0	725	46,0	1577	100,0	
	<b>Tổng</b>	1380	58,1	996	41,9	2376	100,0	
Trường	Bách khoa	206	64,4	114	35,6	320	100,0	$\chi^2 = 31,66$ $p < 0,05$
	CĐCN	128	78,0	36	22,0	164	100,0	
	Kinh tế	414	54,8	342	45,2	756	100,0	
	Ngoại ngữ	397	52,3	362	47,7	759	100,0	
	Sư phạm	235	62,3	142	37,7	377	100,0	
	<b>Tổng</b>	1380	58,1	996	41,9	2376	100,0	

### 3.7.4. Bệnh về Tai mũi họng và một số yếu tố liên quan

Bảng 3.19. Bệnh về Tai mũi họng và một số yếu tố liên quan

Yếu tố		Bệnh Tai mũi họng				Tổng		$\chi^2, p$
		Không		Có		n	%	
		n	%	n	%			
Tuổi	≤18	1904	95,3	94	4,7	1998	100,0	$\chi^2 = 0,93$ $p > 0,05$
	19-20	325	95,6	15	4,4	340	100,0	
	≥21	35	92,1	3	7,9	38	100,0	
	<b>Tổng</b>	2264	95,3	112	4,7	2376	100,0	

Yếu tố		Bệnh Tai mũi họng				Tổng		$\chi^2, p$
		Không		Có				
		n	%	n	%	n	%	
Giới	Nam	750	93,9	49	6,1	799	100,0	$\chi^2 = 5,4$ $p > 0,05$
	Nữ	1514	96,0	63	4,0	1577	100,0	
	<b>Tổng</b>	2264	95,3	112	4,7	2376	100,0	
Trường	Bách khoa	298	93,1	22	6,9	320	100,0	$\chi^2 = 27,9$ $p < 0,05$
	CĐCN	151	93,3	11	6,7	164	100,0	
	Kinh tế	704	93,1	52	6,9	756	100,0	
	Ngoại ngữ	737	97,1	22	2,9	759	100,0	
	Sư phạm	372	98,7	5	1,3	377	100,0	
	<b>Tổng</b>	2264	95,3	112	4,7	2376	100,0	

### 3.7.5. Bệnh về Răng hàm mặt và một số yếu tố liên quan

*Bảng 3.20. Bệnh về Răng hàm mặt và một số yếu tố liên quan*

Yếu tố		Bệnh Răng hàm mặt				Tổng		$\chi^2, p$
		Không		Có				
		n	%	n	%	n	%	
Tuổi	≤18	1008	50,5	990	49,5	1998	100,0	$\chi^2 = 3,53$ $p > 0,05$
	19-20	171	50,3	169	49,7	340	100,0	
	≥21	25	65,8	13	34,2	38	100,0	
	<b>Tổng</b>	1204	50,7	1172	49,3	2376	100,0	
Giới	Nam	352	44,1	447	55,9	799	100	$\chi^2 = 21,0$ $p < 0,05$
	Nữ	852	54,0	725	46,0	1577	100	
	<b>Tổng</b>	1204	50,7	1172	49,3	2376	100	
Trường	Bách khoa	213	66,6	107	33,4	320	100,0	$\chi^2 = 86,4$ $p < 0,05$
	CĐCN	82	50,0	82	50,0	164	100,0	
	Kinh tế	361	47,8	395	52,2	756	100,0	
	Ngoại ngữ	476	62,7	283	37,3	759	100,0	
	Sư phạm	178	47,2	199	52,8	377	100,0	
	<b>Tổng</b>	1204	50,7	1172	49,3	2376	100,0	

### 3.7.6. Bệnh về Da liễu và một số yếu tố liên quan

Bảng 3.21. Bệnh về Da liễu và một số yếu tố liên quan

Yếu tố		Bệnh da liễu				Tổng		$\chi^2, p$
		Không		Có		n	%	
		n	%	n	%			
Tuổi	≤18	1926	96,4	72	3,6	1998	100,0	$\chi^2 = 0,71$ $p > 0,05$
	19-20	330	97,1	10	2,9	340	100,0	
	≥21	36	94,7	2	5,3	38	100,0	
	<b>Tổng</b>	2292	96,5	84	3,5	2376	100,0	
Giới	Nam	754	94,4	45	5,6	799	100,0	$\chi^2 = 15,52$ $p < 0,05$
	Nữ	1538	97,5	39	2,5	1577	100,0	
	<b>Tổng</b>	2292	96,5	84	3,5	2376	100,0	
Trường	Bách khoa	304	95,0	16	5,0	320	100,0	$\chi^2 = 86,4$ $p < 0,05$
	CĐCN	150	91,5	14	8,5	164	100,0	
	Kinh tế	720	95,2	36	4,8	756	100,0	
	Ngoại ngữ	754	99,3	5	0,7	759	100,0	
	Sư phạm	364	96,6	13	3,4	377	100,0	
	<b>Tổng</b>	2292	96,5	84	3,5	2376	100,0	

### 3.7.7. Tăng huyết áp và một số yếu tố liên quan

Bảng 3.22. Tăng huyết áp và một số yếu tố liên quan

Yếu tố		Tăng huyết áp				Tổng		$\chi^2, p$
		Không		Có		n	%	
		n	%	n	%			
Tuổi	≤18	1978	99,0	20	1,0	1998	100,0	$\chi^2 = 5,04$ $p > 0,05$
	19-20	332	97,6	8	2,4	340	100,0	
	≥21	37	97,4	1	2,6	38	100,0	
	<b>Tổng</b>	2347	98,8	29	1,2	2376	100,0	
Giới	Nam	781	97,7	18	2,3	799	100,0	$\chi^2 = 10,64$ $p < 0,05$
	Nữ	1566	99,3	11	0,7	1577	100,0	
	<b>Tổng</b>	2347	98,8	29	1,2	2376	100,0	



## CHƯƠNG 4: BÀN LUẬN

Chiều cao trung bình ở nam sinh viên là  $167,02 \pm 5,80$ cm cao hơn so với nữ sinh viên là  $155,59 \pm 5,45$ cm. Cân nặng trung bình của nam sinh viên là  $56,01 \pm 9,26$  kg nặng hơn so với sinh viên nữ là  $46,68 \pm 6,49$ , với kết quả trên chúng tôi nhận thấy chiều cao và cân nặng của sinh viên ngày càng tăng lên hoàn toàn phù hợp với sự phát triển về thể chất của sinh viên Việt Nam hiện nay. 58,5% sinh viên có BMI bình thường, sinh viên nam có BMI ở mức bình thường (61,0%) cao hơn nữ (57,2%), có thể là do sinh viên nam hoạt động thể dục thể thao nhiều hơn sinh viên nữ nên chỉ số khối cơ thể cân đối hơn. Đa số sinh viên tại các nhóm tuổi có huyết áp loại 1. Số sinh viên bị tăng huyết áp chiếm tỷ lệ thấp, có lẽ do các em quá lo âu, căng thẳng, đến khám sức khỏe trong tình trạng mới hoạt động thể lực mạnh. Số sinh viên bị bệnh nội khoa chiếm tỷ lệ khá cao (30,4%). Bệnh lý nội khoa của sinh viên chủ yếu là bệnh tuần hoàn 57,3%. Tỷ lệ sinh viên mắc các bệnh về mắt chiếm tỷ lệ khá cao (41,9%), trong đó có 97,7% sinh viên bị tật khúc xạ, có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thị lực của lứa tuổi học đường, phải đòi hỏi sử dụng mắt liên tục ở cự ly gần. Bên cạnh đó kiến thức về chăm sóc, bảo vệ mắt của sinh viên còn hạn chế. Tỷ lệ sinh viên mắc các bệnh về Răng hàm mặt chiếm tỷ lệ cao (49,3%), trong đó bệnh sâu răng chiếm tỷ lệ cao nhất 65,7%, kết quả này cho thấy ý thức vệ sinh răng miệng của sinh viên chưa được tốt. Số sinh viên nhập học có sức khỏe loại 2 chiếm tỷ lệ cao nhất (60,3%), trong công tác khám sức khỏe, các y bác sĩ đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ Y tế về cách phân loại, khi đã mắc bệnh thì dù là bệnh nhẹ vẫn không thể xếp vào sức khỏe loại I. Tỷ lệ sinh viên nhập học mắc bệnh Nội khoa có sự khác biệt giữa các trường ( $p < 0,05$ ).

Có mối liên quan giữa tỷ lệ mắc bệnh ngoại với giới tính sinh viên, nam mắc nhiều hơn nữ ( $p < 0,05$ ), tỷ lệ sinh viên nhập học mắc bệnh Ngoại khoa có sự khác biệt giữa các trường ( $p < 0,05$ ). Có mối liên quan giữa tuổi, giới và bệnh về mắt, tỷ lệ sinh viên  $\leq 18$  có

bệnh về mắt cao hơn các nhóm tuổi khác, tỷ lệ sinh viên nam có bệnh về mắt thấp hơn sinh viên nữ ( $p < 0,05$ ), có sự khác nhau về tỷ lệ mắc bệnh mắt giữa các trường ( $p < 0,05$ ). Sinh viên các trường có tỷ lệ mắc bệnh về tai mũi họng khác nhau ( $p < 0,05$ ). Có mối liên quan giữa giới tính sinh viên với bệnh về răng hàm mặt, sinh viên nam mắc bệnh răng hàm mặt cao hơn sinh viên nữ, sinh viên nhập học các trường khác nhau có tỷ lệ bệnh răng hàm mặt khác nhau. Có mối liên quan giữa giới tính sinh viên và tỷ lệ mắc bệnh da liễu, sinh viên nam mắc bệnh nhiều hơn sinh viên nữ ( $p < 0,05$ ), sinh viên các trường có tỷ lệ mắc bệnh khác nhau. Có mối liên quan giữa tăng huyết áp với giới tính của sinh viên nhập học, tỷ lệ sinh viên nữ bị tăng huyết áp thấp hơn sinh viên nam.